

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty ngày 26/4/2024;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc tổng kết hoạt động SXKD năm 2023, kế hoạch SXKD năm 2024 với các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Kết quả SXKD trong năm 2023:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	TH/KH (%)
1	Chỉ tiêu sản lượng				
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	3.900.000	4.168.133	107
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	12.410.000	14.527.974	117
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Điện	Tấn	9.280.000	10.861.231	117
	- Than pha trộn giao TKV bán hộ Đạm, khác	Tấn	480.000	337.149	70
	- Than nhập khẩu bán các đơn vị pha trộn	Tấn	1.400.000	1.385.740	99
	- Than tự doanh	Tấn	1.250.000	1.943.850	156
1.3	Than nhập mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	500.000	909.731	182
2	Doanh thu tổng số:	Tr.đồng	31.809.747	37.113.183	117
2.1	Doanh thu than	"	31.738.747	37.014.724	
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	50.000	84.846	
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	21.000	13.613	
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	Tr.đồng	30.684.272	35.602.893	116
4	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	1.125.474	1.510.290	134
4.1	Kinh doanh than	"	1.064.474	1.429.736	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	TH/KH (%)
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	50.000	71.591	
4.3	Kinh doanh khác	"	11.000	8.964	
5	Chi phí VC, bốc xếp bán hàng thuê ngoài	Tr.đồng	570.078	617.861	108
6	Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)	Tr.đồng	555.396	892.429	161
6.1	Kinh doanh than	"	500.396	812.201	
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	50.000	71.264	
6.3	Kinh doanh khác	"	5.000	8.964	
7	Tổng chi phí SXKD trong kỳ:	Tr.đồng	890.974	1.011.867	114
7.1	Chi phí trung gian:	"	721.598	825.651	
	<i>Tr.đó: Chi phí V/C, BX bán hàng thuê ngoài:</i>	"	<i>570.078</i>	<i>617.861</i>	
7.2	Giá trị gia tăng:	"	169.376	186.216	
	- Khấu hao tài sản	"	6.737	6.659	
	- Tiền lương		134.769	162.659	121
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	<i>132.496</i>	<i>160.000</i>	
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	<i>2.273</i>	<i>2.659</i>	
	- Bảo hiểm; Thù lao HĐQT, BKS	"	10.700	11.485	
	- Thuế (trong giá thành)	"	17.170	5.413	
8	Tổng lợi nhuận:	Tr.đồng	105.000	414.711	395
9	Các chỉ tiêu hướng dẫn về LĐ tiền lương				
9.1	Đơn giá tiền lương:	đ/1000đ	239	179	
9.2	Lao động bình quân	Người	600	600	
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>	<i>595</i>	
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	18.718.000	22.592.000	121
	- <i>Tiền lương BQ chung toàn DN</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>18.718.000</i>	<i>18.632.000</i>	
	- <i>Tiền lương BQ người lao động</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>18.557.000</i>	<i>22.409.000</i>	
	- <i>Tiền lương BQ VCQL</i>	<i>đ/ng/th</i>	<i>37.882.000</i>	<i>44.317.000</i>	
10	Nộp ngân sách	Tr.đồng	Theo QĐ	1.672.804	
11	Đầu tư XDCB	Tr.đồng	5.296	5.094	96
12	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VĐL	≥ 10	Theo Tờ trình ĐH cổ đông	

1.2. Kế hoạch SXKD năm 2024:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Chỉ tiêu sản lượng		
1.1	Than nhập khẩu	Tấn	6.400.000
1.2	Than tiêu thụ, trong đó:	Tấn	16.078.000
	- <i>Than pha trộn giao TKV để bán hộ Điện</i>	<i>Tấn</i>	<i>12.661.000</i>
	- <i>Than giao lại TKV để bán hộ Đạm, khác</i>	<i>Tấn</i>	<i>720.000</i>



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
	<i>Trong đó: + Than PTNK:</i>	"	600.000
	<i>+ Than trong nước:</i>	"	120.000
	- Than tự doanh	Tấn	1.000.000
	- Than nhập khẩu bán cho các đơn vị pha trộn	Tấn	1.697.000
1.3	Than nhập mua của TKV về tuyển nâng cấp	Tấn	330.000
2	Doanh thu tổng số:	Tr.đồng	43.330.515
2.1	Doanh thu than	"	43.250.515
2.2	Doanh thu dịch vụ hộ lớn	"	60.000
2.3	Doanh thu kinh doanh khác	"	20.000
3	Giá vốn mua vào của hàng bán ra	Tr.đồng	41.849.965
3.1	Kinh doanh than	"	41.834.965
3.2	Kinh doanh khác	"	15.000
4	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	1.480.550
4.1	Kinh doanh than	"	1.415.550
4.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000
4.3	Kinh doanh khác	"	5.000
5	Chi phí vận chuyển, bốc xếp bán hàng thuê ngoài	Tr.đồng	851.420
5.1	Kinh doanh than	"	847.420
5.2	Kinh doanh khác	"	4.000
6	Giá trị sản xuất tính lương (trừ thuê ngoài)	Tr.đồng	629.130
6.1	Kinh doanh than	"	568.130
6.2	Dịch vụ giao than hộ lớn	"	60.000
6.3	Kinh doanh khác	"	1.000
7	Tổng chi phí SXKD trong kỳ:	Tr.đồng	1.334.974
7.1	Chi phí trung gian:		1.135.152
	<i>Trong đó: Chi phí V/C, bốc xúc bán hàng thuê ngoài:</i>		851.420
7.2	Giá trị gia tăng (GDP):		199.448
	- Khấu hao tài sản	"	6.140
	- Tiền lương		175.608
	+ <i>Quỹ lương người lao động</i>	"	173.335
	+ <i>Quỹ lương viên chức quản lý</i>	"	2.273
	- Bảo hiểm, thù lao HĐQT, BKS	"	10.700
	- Thuế (trong giá thành)	"	7.000
8	Tổng lợi nhuận:		145.950
9	Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương		
9.1	Đơn giá tiền lương: (đ/1.000đ GTSX không gồm thuê ngoài)	đ/1000đ	276
9.2	Lao động bình quân	Người	600
	<i>Trong đó: Người lao động</i>	<i>Người</i>	<i>595</i>
	<i>Viên chức quản lý (VCQL)</i>	<i>Người</i>	<i>5</i>



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
9.3	Tiền lương bình quân	đ/ng/th	24.390.000
	- Tiền lương BQ chung toàn DN	đ/ng/th	24.390.000
	- Tiền lương BQ người lao động	đ/ng/th	24.277.000
	- Tiền lương BQ VCQL	đ/ng/th	37.883.000
10	Nộp ngân sách:	Theo qui định hiện hành	
11	Đầu tư XDCB	Tr.đồng	19.188
12	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VDL	≥ 10

Trong đó:

- Kế hoạch Đầu tư xây dựng chi tiết theo Thông báo số 6377/TKV-ĐT ngày 25/12/2023 của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Giá trị sản xuất (GTSX) tính lương là GTSX không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp thuê ngoài khâu bán hàng.

- Doanh thu khác kế hoạch năm 2024 bao gồm: Các sản phẩm ngoài than, bán buôn kim loại và quặng kim loại, vật liệu xây dựng, khách sạn... (các ngành nghề theo Điều lệ Công ty)

Điều 2: Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2023; Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023.

2.1. Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2023 với các chỉ tiêu chính sau:

- Tổng tài sản : 3.943.428.231.100 đồng
- Tổng nguồn vốn : 3.943.428.231.100 đồng

Trong đó:

- + Vốn đầu tư của Chủ sở hữu : 150.000.000.000 đồng (Vốn điều lệ)
- + Vốn khác của Chủ sở hữu : 6.775.003.780 đồng
- + Quỹ đầu tư phát triển : 114.001.686.238 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 424.997.152.792 đồng

2.2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023, cụ thể:

TT	Nội dung	Số tiền (Tr.đồng)
1	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 chuyển sang	93.374
2	Lợi nhuận trước thuế năm 2023	414.711
3	Chi phí loại trừ không được tính vào chi phí tính thuế	726
	- Các khoản chi phí loại trừ	726
	- Chi phí tài chính vượt theo NĐ 132/NĐ-CP năm 2022	0
4	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2023	415.437
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20%	83.087
6	Tổng lợi nhuận còn lại phân phối tiếp	424.997
7	Trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu (0% vốn điều lệ)	0
8	Phân lợi nhuận còn lại phân phối tiếp	424.997
9	Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế 2023)	99.487



10	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 3 lần tháng lương thực hiện của Công ty năm 2023 (Doanh nghiệp loại A): - Quỹ khen thưởng (50%): - Quỹ phúc lợi (50%):	39.903 19.952 19.952
11	Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty (Bằng 1,5 lần tháng lương thực hiện của Người quản lý)	332
12	Lợi nhuận năm 2023 còn lại chưa phân phối	191.900
13	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối sau khi trả cổ tức, trích lập các quỹ chuyển sử dụng để phát hành cổ phiếu	285.274

Điều 3: Thông qua Báo cáo mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023; Kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024.

3.1. Thông qua mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, BKS năm 2023:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin ngày 26 tháng 4 năm 2023, mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2023 như sau:

S T T	Chức danh	Số người	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty
1	Chủ tịch HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	01	5.140.000 đồng/tháng x 12 tháng = 61.680.000 đồng
2	Thành viên HĐQT (thời gian làm việc 12 tháng)	03	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 03 người = 157.680.000 đồng
3	Thành viên HĐQT độc lập (thời gian làm việc 12 tháng)	01	21.900.000 đồng/tháng x 12 tháng = 262.800.000 đồng
4	Trưởng Ban kiểm soát (hoạt động chuyên trách)	01	(Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV của TKV ngày 29/7/2019 và từ Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty)
5	Thành viên BKS (thời gian làm việc 12 tháng)	02	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng x 02 người = 105.120.000 đồng
6	Thư ký Công ty (thời gian làm việc 12 tháng)	01	4.380.000 đồng/tháng x 12 tháng = 52.560.000 đồng

Tổng số tiền thù lao được hưởng của năm 2023 là: 639.840.000 đồng.

3.2. Thông qua kế hoạch chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024, cụ thể như sau:

STT	Chức danh	Số lượng thành viên	Mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty
-----	-----------	---------------------	--

0010
CÔNG
CỔ P
H DOA
MIỀN
VINA
ANH XU

1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000 đ x 20% = 5.140.000 đồng/tháng
2	Thành viên HĐQT	03 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
3	Thành viên HĐQT độc lập	01 người	21.900.000 đồng/tháng (Hưởng phụ cấp theo hướng dẫn tại Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021)
4	Trưởng Ban kiểm soát	01 người	22.900.000 đồng/tháng (Hưởng lương chuyên trách theo hướng dẫn tại Quyết định số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019)
5	Thành viên BKS	02 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng
6	Thư ký Công ty	01 người	21.900.000 đ x 20% = 4.380.000 đồng/tháng

Tổng mức chi trả thù lao, tiền lương và các lợi ích khác đối với HĐQT, BKS và Thư ký Công ty năm 2024 dự kiến là: 639.840.000 đồng

Điều 4: Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023; Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023.

Đại hội đánh giá nội dung Báo cáo là đúng, sát thực và chỉ ra những vấn đề trọng tâm, một số tồn tại sau khi kiểm toán của Công ty cần được chỉnh sửa cho phù hợp.

Đại hội nhất trí thông qua nội dung Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023; Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023.

Điều 5: Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2024.

Đại hội nhất trí lựa chọn Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY là Công ty kiểm toán nằm trong danh sách được Bộ Tài Chính công nhận đủ điều kiện kiểm toán chấp nhận toàn phần cho các Công ty niêm yết, để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2024

Điều 6: Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT Công ty năm 2023.

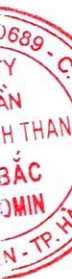
Đại hội đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2023 là tốt. HĐQT đã quản lý, điều hành Công ty phù hợp với các quy định của Nhà nước, của TKV và Điều lệ Công ty. HĐQT đã tập trung lãnh đạo thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2023 thông qua, tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động SXKD.

Đại hội nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT Công ty năm 2023.

Điều 7: Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu:

Đại hội nhất trí thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu và ủy quyền cho HĐQT Công ty thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn thành các đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, đảm bảo quyền lợi của các cổ đông trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

Điều 8: Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp:



Đại hội nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định ký kết hợp đồng, giao dịch với những người quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Điều 9: Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2024 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

Đại hội nhất trí ủy quyền cho HĐQT được chủ động quyết định thay đổi kế hoạch SXKD năm 2024 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường, môi trường kinh doanh và quá trình triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

Điều 10: Điều khoản thi hành

- Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin năm 2024 biểu quyết thông qua toàn văn và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.

- Các cổ đông, thành viên HĐQT Công ty, thành viên Ban kiểm soát Công ty, các phòng ban và đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này và tổ chức triển khai theo thẩm quyền, chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Nơi nhân:

- UBCKNN, Sở GDCKHN, VSD;
- Các cổ đông (TKV, khác);
- Các thành viên HĐQT, BKS;
- Các phòng TMB; KTNB; Pháp chế;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Văn phòng TH (Đăng trang Website),
- Lưu VT, Thư ký Cty.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

Phạm Tuấn Ngọc

